

Gia Lai, ngày 11 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO
Nguồn nước các công trình thủy lợi năm 2026

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định kính báo cáo tình hình nguồn nước các công trình thủy lợi Công ty quản lý như sau:

- Báo cáo lúc 07h

I Hồ chứa

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
A	HỒ CHỨA PHÂN THEO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ															
I	Xí nghiệp Thủy lợi 1															
1	Sông Vồ	An Lão	60,5	66,90	66,90	67,00	0,748	0,752	0,768	0,016	102,7	0,88	0,69	96	Tự do	Qtràn = 0,49 m3/s Qcông = 0,20 m3/s
2	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,10	89,27	1,041	0,350	0,715	0,365	68,7	4,22	0,00	-	Tự do	
3	Đồng Mít	An Vinh	77,0	86,10	101,10	83,173	89,840	22,913	28,060	5,147	31,2	60,5	0,96	84	Van cung	Q van còn duy trì dòng chảy tối thiểu 0,90 m3/s
4	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,70	43,70	38,18	11,647	4,861	5,282	0,421	45,4	4,87	0,00	69	Van cung	
5	Thạch Khê	Hoài Ân	37,40	49,70	49,70	40,40	7,555	0,660	0,745	0,085	9,9	0,98	0,00	120	Tự do	
6	Mỹ Đức	Ân Hảo	14,50	20,90	20,90	19,63	3,317	2,441	2,602	0,161	78,4	1,86	0,00	82	Tự do	
7	Phú Thuận	Hoài Ân	21,50	28,00	28,00	24,00	2,434	0,842	0,893	0,051	36,7	0,59	0,00	76	Tự do	
8	An Đôn	Hoài Ân	30,40	41,10	42,30	34,20	1,987	0,347	0,357	0,010	18,0	0,12	0,00	74	Van phẳng	
9	Đá Bàn	Hoài Ân	23,00	30,90	30,90	23,72	1,147	0,153	0,164	0,011	14,3	0,13	0,00	-	Tự do	
10	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19,00	26,00 28,00	29,00	23,50	5,208	1,788	1,987	0,199	38,2	2,30	0,00	65	Van phẳng	
11	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,30	191,30	184,50	3,690	0,826	1,266	0,440	34,3	5,09	0,00	80	Van cung	
12	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,10	22,30	14,00	2,754	0,112	0,269	0,157	9,8	1,82	0,00	140	Van phẳng	
13	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,20	31,70	31,70	24,10	2,660	0,251	0,292	0,041	11,0	0,47	0,00	-	Tự do	
14	Hồ Giang	Tam Quan	14,90	20,40	22,70	18,20	1,526	0,475	0,475	0,000	31,1	0,01	0,00	-	Van phẳng	
15	Hóc Cau	Bồng Sơn	19,00	28,70	28,70	24,25	0,767	0,294	0,307	0,013	40,0	0,15	0,00	22	Tự do	
16	An Đổ	Hoài Nhơn Bắc	26,00	31,30	31,30	29,75	0,142	0,092	0,093	0,001	65,5	0,01	0,00	-	Tự do	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
17	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,50	18,60	18,60	15,34	4,919	2,649	2,687	0,038	54,6	0,44	0,00	80	Tự do	
18	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30,00	36,50	36,50	31,10	0,584	0,029	0,052	0,023	8,9	0,27	0,00	-	Tự do	
19	Núi Miếu	Bình Dương	12,80	18,00	18,00	15,31	1,130	0,424	0,515	0,091	45,6	1,05	0,00	-	Tự do	
20	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,70	17,80 19,70	19,70	14,35	0,917	0,243	0,254	0,011	27,7	0,13	0,00	43	Tự do; Van phẳng	
21	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,80	56,80	58,60	52,47	3,300	0,475	0,602	0,127	18,2	1,47	0,00	105	Van phẳng	
22	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34,00	37,50	39,60	35,45	0,871	0,176	0,176	0,000	20,2	0,01	0,00	10	Van phẳng	
23	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,60	38,00	42,70	32,55	0,596	0,031	0,030	-0,001	5,0	0,09	0,10	35	Van phẳng	Qcổng = 0,10 m ³ /s
24	Đồng Quang	Kim Sơn	34,50	38,80	38,80	36,72	0,228	0,112	0,113	0,001	49,6	0,01	0,00	24	Tự do; Van phẳng	-
25	Hưng Long	An Hòa	28,30	34,20	34,17	31,18	1,627	0,652	0,671	0,019	41,2	0,22	0,00	-	Tự do	
26	Kim Sơn	Kim Sơn	29,00	37,3 38,25	38,25	33,75	1,059	0,286	0,333	0,047	31,4	0,54	0,00	24	Van phẳng	
27	Hội Long	Ân Hào	19,85	27,75	27,75	25,62	1,038	0,619	0,637	0,018	61,4	0,21	0,00	-	Tắm phai	
28	Phú Hữu (Suối Rùn)	Ân Tường	30,00	36,70	36,70	33,98	2,110	0,787	0,949	0,162	45,0	1,88	0,00	-	Tự do	
29	Đồng Tranh	Hoài Nhơn Bắc	50,70	58,10	58,10	52,20	1,498	0,058	0,096	0,038	6,4	0,44	0,00	-	Tự do	
30	Suối Mới	Hoài Nhơn Bắc	12,50	12,30	17,10	13,90	0,411	0,013	0,057	0,044	13,9	6,32	5,81	-	Van Phẳng	Qtràn = 5,81 m ³ /s
31	Thiết Đỉnh	Bồng Sơn	16,50	20,50	20,50	15,10	1,036	0,045	0,053	0,008	5,1	0,09	0,00	-	Tự do	-
32	Phú Thạnh	Hoài Nhơn Tây	43,20	50,60	52,70	46,00	1,008	0,122	0,124	0,002	12,3	0,02	0,00	-	Phai gỗ	
II	Xí nghiệp Thủy lợi 2															
1	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53,00	66,8 (69,0)	69,00	58,81	6,933	0,902	1,000	0,098	14,4	1,13	0,000	125	Tự do; Van phẳng	Thấm 1,815 l/s
2	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,10	46,60	46,60	42,57	5,379	1,848	1,968	0,120	36,6	1,41	0,02	-	Phai gỗ	Qcổng = 0,02 m ³ /s
3	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32,00	38,70	38,70	34,13	2,421	0,291	0,368	0,077	15,2	0,89	0,000	50	Tự do	
4	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,50	49,7 51,3	51,30	46,60	2,330	0,410	0,451	0,041	19,4	0,47	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thấm qua đập
5	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,50	22,00 24,00	24,00	17,72	2,420	0,057	0,070	0,013	2,9	0,15	0,00	100	Tự do; Van phẳng	
6	Suối Sỏ	Bình Dương	20,52	24,30	27,50	22,80	2,479	0,365	0,591	0,226	23,8	2,62	0,000	170	Van phẳng	
7	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,60	58,20	60,20	53,96	1,157	0,108	0,145	0,037	12,5	0,43	0,00	81	Van phẳng	
8	Tây Dầu	Phù Mỹ Tây	47,90	51,20	52,20	51,60	0,294	0,199	0,234	0,035	79,6	0,41	0,000	90	Phai gỗ	
9	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36,00	40,80	42,00	38,15	0,672	0,091	0,116	0,025	17,3	0,29	0,00	85	Van phẳng	
10	Đập Lôi	Phù Mỹ Tây	79,50	86,30	89,30	85,40	0,600	0,165	0,240	0,075	40,0	0,87	0,000	15	Van phẳng	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
11	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,20	24,00	26,30	25,00	0,446	0,193	0,304	0,111	68,2	1,28	0,00	185	Van phẳng	
12	Hồ Cùg	Phù Mỹ Đông	23,00	29,00	29,00	23,82	0,354	0,023	0,031	0,008	8,8	0,09	0,00	-	Tự do	
13	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,80	27,30	28,30	23,66	0,390	0,031	0,063	0,032	16,2	0,37	0,00	192	Phai gỗ	
14	Hội Sơn	Hội Sơn	52,00	64,60	68,60	59,80	44,500	11,170	13,050	1,880	29,3	21,76	0,00	105	Van cung	Thẩm 2,157 l/s
15	Suối Tre	Hội Sơn	64,70	74,7 76,2	76,20	68,60	4,710	0,835	0,854	0,019	18,1	0,22	0,000	71	Tự do; Van phẳng	
16	Tường Sơn	Xuân An	25,70	32,20	33,20	29,45	3,466	1,150	1,163	0,013	33,6	0,15	0,00	122	Van phẳng	
17	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	33,70	2,179	0,269	0,309	0,040	14,2	0,46	0,00	90	Tự do; Van phẳng	Thẩm qua đập
18	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	82,57	0,748	0,018	0,038	0,020	5,1	0,23	0,00	100	Tự do	
19	Thạch Bàn	Hội Sơn	43,00	50,60	50,60	45,47	0,772	0,103	0,137	0,034	17,7	0,39	0,00	-	Tự do	
20	Cửa Khâu	Xuân An	37,70	45,50	45,50	37,72	0,722	0,037	0,041	0,004	5,7	0,05	0,000	115	Tự do	
21	Hóc Cau	Hòa Hội	36,30	43,80	43,80	37,80	0,720	0,060	0,079	0,019	11,0	0,22	0,00	-	Tự do	
22	Bờ Sề	Hoà Hội	32,00	37,40	39,40	33,57	0,584	0,058	0,063	0,005	10,8	0,06	0,00	75	Van phẳng	Thẩm qua đập
23	Hồ Xoài	Đề Gi	13,50	17,40	19,00	16,20	0,512	0,134	0,144	0,010	28,1	0,12	0,00	140	Van phẳng	
III	Xí nghiệp Thủy lợi 3															
1	Mỹ Thuận	Ngô Mây	9,00	15,50 17,00	17,00	13,61	5,605	2,598	2,685	0,087	47,9	1,01	0,000	35	Tự do; Van phẳng	
2	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,60	23,60 25,40	25,40	20,38	2,585	0,870	0,906	0,036	35,0	0,42	0,000	56	Tự do; Van phẳng	
3	Tân Thắng	Cát Tiến	13,50	18,70	20,70	16,49	1,026	0,299	0,309	0,010	30,1	0,12	0,000	55	Van phẳng	
4	Phú Đồng (Hóc Xeo)	Đề Gi	7,00	12,50	14,10	10,28	0,755	0,246	0,249	0,003	33,0	0,03	0,00	50	Van phẳng	Thẩm 25 l/s
IV	Xí nghiệp Thủy lợi 4															
1	Núi Một	An Nhơn Tây	25,00	42,70 46,20	46,2	38,125	110,00	42,929	43,084	0,155	39,2	1,79	0,00	39	Van cung	
2	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17,00	28,00 30,00	30,00	22,27	3,000	0,961	0,985	0,024	32,8	0,28	0,00	16	Tự do	
3	Cây Đa	Tuy Phước Tây	12,50	19,40	19,40	14,20	0,894	0,095	0,101	0,006	11,3	0,07	0,00	28	Tự do	
4	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,50	35,50	35,50	30,45	1,068	0,203	0,208	0,005	19,5	0,06	0,00	29	Tự do	
5	Quang Hiến	Canh Vinh	54,00	66,00 70,50	70,50	63,88	5,660	2,172	2,186	0,014	38,6	0,16	0,00	21	Tự do	
6	Ông Lành	Canh Vinh	23,00	29,20 31,20	31,20	26,77	2,210	0,760	0,762	0,002	34,5	0,02	0,00	6	Tự do; Van phẳng	
7	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45,00	50,33	52,33	50,71	1,073	0,764	0,780	0,016	72,7	0,19	0,00	43	Van phẳng	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
V	Xí nghiệp Thủy lợi 5															
1	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56,00	63,00	68,00	61,408	35,360	10,806	11,407	0,601	32,3	6,96	0,000	97	Van cung	
2	Thủ Thiện	Tây Sơn	36,20	44,00	44,00	36,540	2,020	0,076	0,076	0,000	3,8	0,01	0,000	-	Tắm phai	
VI	Xí nghiệp TL Định Bình															
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	73,71	226,30	47,802	54,459	6,657	24,1	80,05	3,0	133	Xả sâu; Van cung	Q cống=0,5m3/s; Qtối thiểu =3,0m3/s
2	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,50	65,80	68,90	60,41	3,779	0,951	0,982	0,031	26,0	0,36	0,00	105	Van phẳng	
3	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,80	62,40 64,10	66,10	63,20	3,091	1,428	1,725	0,297	55,8	3,44	0,00	100	Van phẳng	
4	Tà Niên	Vĩnh Quang	80,50	86,50	90,10	87,60	0,439	0,174	0,201	0,027	45,8	0,31	0,00	65	Van phẳng	
72	Tổng cộng						648,45	175,53	194,19		29,9					
B	HỒ CHỨA SẮP XẾP THEO DUNG TÍCH THIẾT KẾ															
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	73,71	226,30	47,802	54,459	6,657	24,06	80,05	3,0	133	Xả sâu; Van cung	Q cống=0,5m3/s; Qtối thiểu =3,0m3/s
2	Núi Một	An Nhơn Tây	25	42,70 46,20	46,2	38,13	110,00	42,929	43,084	0,155	39,2	1,79	0,0	39	Van cung	
3	Đồng Mít	An Vinh	77	86,1	101,1	83,17	89,840	22,913	28,060	5,147	31,2	60,53	1,0	84	Van cung	Q van cần duy trì dòng chảy tối thiểu 0,90 m3/s
4	Hội Sơn	Hội Sơn	52	64,6	68,6	59,80	44,500	11,170	13,050	1,880	29,3	21,76	0,00	105	Van cung	Thảm 2,157 l/s
5	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56	63	68	61,41	35,360	10,806	11,407	0,601	32,3	6,96	0,00	97	Van cung	
6	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,7	43,7	38,18	11,647	4,861	5,282	0,421	45,4	4,87	0,00	69	Van cung	
7	Thạch Khê	Hoài Ân	37,4	49,7	49,7	40,40	7,555	0,660	0,745	0,085	9,9	0,98	0,00	120	Tự do	
8	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53	66,8 (69,0)	69	58,81	6,933	0,902	1,000	0,098	14,4	1,13	0,00	125	Tự do; Van phẳng	Thảm 1,815 l/s
9	Quang Hiến	Canh Vinh	54	66,00 70,50	70,5	63,88	5,660	2,172	2,186	0,014	38,6	0,16	0,00	21	Tự do	
10	Mỹ Thuận	Ngô Mỹ	9	15,50 17,00	17	13,61	5,605	2,598	2,685	0,087	47,9	1,01	0,00	35	Tự do; Van phẳng	
11	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,1	46,6	46,6	42,57	5,379	1,848	1,968	0,120	36,6	1,41	0,02	-	Phai gỗ	Qcống = 0,02 m3/s

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
12	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19	26,00 28,00	29	23,50	5,208	1,788	1,987	0,199	38,2	2,30	0,00	65	Van phẳng	
13	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,5	18,6	18,6	15,34	4,919	2,649	2,687	0,038	54,6	0,44	0,00	80	Tự do	
14	Suối Tre	Hội Sơn	64,7	74,7 76,2	76,2	68,60	4,710	0,835	0,854	0,019	18,1	0,22	0,00	71	Tự do; Van phẳng	
15	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,5	65,8	68,9	60,41	3,779	0,951	0,982	0,031	26,0	0,36	0,00	105	Van phẳng	
16	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,3	191,3	184,50	3,690	0,826	1,266	0,440	34,3	5,09	0,00	80	Van cung	
17	Tường Sơn	Xuân An	25,7	32,2	33,2	29,45	3,466	1,150	1,163	0,013	33,6	0,15	0,00	122	Van phẳng	
18	Mỹ Đức	Ân Hào	14,5	20,9	20,9	19,63	3,317	2,441	2,602	0,161	78,4	1,86	0,00	82	Tự do	
19	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,8	56,8	58,6	52,47	3,300	0,475	0,602	0,127	18,2	1,47	0,00	105	Van phẳng	
20	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,8	62,40 64,10	66,1	63,20	3,091	1,428	1,725	0,297	55,8	3,44	0,00	100	Van phẳng	
21	Long Mỹ	Quý Nhơn Tây	17	28,00 30,00	30	22,27	3,000	0,961	0,985	0,024	32,8	0,28	0,00	16	Tự do	
22	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,1	22,3	14,00	2,754	0,112	0,269	0,157	9,8	1,82	0,00	140	Van phẳng	
23	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,2	31,7	31,7	24,10	2,660	0,251	0,292	0,041	11,0	0,47	0,00	-	Tự do	
24	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,6	23,60 25,40	25,4	20,38	2,585	0,870	0,906	0,036	35,0	0,42	0,00	56	Tự do; Van phẳng	
25	Suối Sỏ	Bình Dương	20,52	24,3	27,5	22,80	2,479	0,365	0,591	0,226	23,8	2,62	0,00	170	Van phẳng	
26	Phú Thuận	Hoài Ân	21,5	28	28	24,00	2,434	0,842	0,893	0,051	36,7	0,59	0,00	76	Tự do	
27	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32	38,7	38,7	34,13	2,421	0,291	0,368	0,077	15,2	0,89	0,00	50	Tự do	
28	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,5	22,00 24,00	24	17,72	2,420	0,057	0,070	0,013	2,9	0,15	0,00	100	Tự do; Van phẳng	
29	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,5	49,7 51,3	51,3	46,60	2,330	0,410	0,451	0,041	19,4	0,47	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thăm qua đập
30	Ông Lành	Canh Vinh	23	29,20 31,20	31,2	26,77	2,210	0,760	0,762	0,002	34,5	0,02	0,00	6	Tự do; Van phẳng	
31	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	33,70	2,179	0,269	0,309	0,040	14,2	0,46	0,00	90	Tự do; Van phẳng	Thăm qua đập
32	Phủ Hữu (Suối Rùn)	Ân Tường	30	36,7	36,7	33,98	2,110	0,787	0,949	0,162	45,0	1,88	0,00	-	Tự do	
33	Thủ Thiện	Tây Sơn	36,2	44	44	36,54	2,020	0,076	0,076	0,000	3,8	0,01	0,00	-	Tắm phai	
34	An Đôn	Hoài Ân	30,4	41,1	42,3	34,20	1,987	0,347	0,357	0,010	18,0	0,12	0,00	74	Van phẳng	
35	Hưng Long	An Hòa	28,3	34,2	34,17	31,18	1,627	0,652	0,671	0,019	41,2	0,22	0,00	-	Tự do	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
36	Hồ Giang	Tam Quan	14,9	20,4	22,7	18,20	1,526	0,475	0,475	0,000	31,1	0,01	0,00	-	Van phẳng	
37	Đồng Tranh	Hoài Nhơn Bắc	50,7	58,1	58,1	52,20	1,498	0,058	0,096	0,038	6,4	0,44	0,00	-	Tự do	
38	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,6	58,2	60,2	53,96	1,157	0,108	0,145	0,037	12,5	0,43	0,00	81	Van phẳng	
39	Đá Bàn	Hoài Ân	23	30,9	30,9	23,72	1,147	0,153	0,164	0,011	14,3	0,13	0,00	-	Tự do	
40	Núi Miếu	Bình Dương	12,8	18	18	15,31	1,130	0,424	0,515	0,091	45,6	1,05	0,00	-	Tự do	
41	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45	50,33	52,33	50,71	1,073	0,764	0,780	0,016	72,7	0,19	0,00	43	Van phẳng	
42	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,5	35,5	35,5	30,45	1,068	0,203	0,208	0,005	19,5	0,06	0,00	29	Tự do	
43	Kim Sơn	Kim Sơn	29	37,3 38,25	38,25	33,75	1,059	0,286	0,333	0,047	31,4	0,54	0,00	24	Van phẳng	
44	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,1	89,27	1,041	0,350	0,715	0,365	68,7	4,22	0,00	-	Tự do	
45	Hội Long	Ân Hào	19,85	27,75	27,75	25,62	1,038	0,619	0,637	0,018	61,4	0,21	0,00	-	Tắm phai	
46	Thiết Đỉnh	Bồng Sơn	16,5	20,5	20,5	15,10	1,036	0,045	0,053	0,008	5,1	0,09	0,00	-	Tự do	-
47	Tân Thắng	Cát Tiến	13,5	18,7	20,7	16,49	1,026	0,299	0,309	0,010	30,1	0,12	0,00	55	Van phẳng	
48	Phú Thạnh	Hoài Nhơn Tây	43,2	50,6	52,7	46,00	1,008	0,122	0,124	0,002	12,3	0,02	0,00	-	Phai gỗ	
49	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,7	17,80 19,70	19,7	14,35	0,917	0,243	0,254	0,011	27,7	0,13	0,00	43	Tự do; Van phẳng	
50	Cây Da	Tuy Phước Tây	12,5	19,4	19,4	14,20	0,894	0,095	0,101	0,006	11,3	0,07	0,00	28	Tự do	
51	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34	37,5	39,6	35,45	0,871	0,176	0,176	0,000	20,2	0,01	0,00	10	Van phẳng	
52	Thạch Bàn	Hội Sơn	43	50,6	50,6	45,47	0,772	0,103	0,137	0,034	17,7	0,39	0,00	-	Tự do	
53	Hóc Cau	Bồng Sơn	19	28,7	28,7	24,25	0,767	0,294	0,307	0,013	40,0	0,15	0,00	22	Tự do	
54	Phú Đông (Hóc Xeo)	Đề Gi	7	12,5	14,1	10,28	0,755	0,246	0,249	0,003	33,0	0,03	0,00	50	Van phẳng	Thảm 25 l/s
55	Sông Vồ	An Lão	60,5	66,9	66,9	67,00	0,748	0,752	0,768	0,016	102,7	0,88	0,69	96	Tự do	Qtràn = 0,49 m3/s Qcổng = 0,20 m3/s
56	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	82,57	0,748	0,018	0,038	0,020	5,1	0,23	0,00	100	Tự do	
57	Cửa Khâu	Xuân An	37,7	45,5	45,5	37,72	0,722	0,037	0,041	0,004	5,7	0,05	0,00	115	Tự do	
58	Hóc Cau	Hòa Hội	36,3	43,8	43,8	37,80	0,720	0,060	0,079	0,019	11,0	0,22	0,00	-	Tự do	
59	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36	40,8	42	38,15	0,672	0,091	0,116	0,025	17,3	0,29	0,00	85	Van phẳng	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m³)			Chênh lệch dung tích (triệu m³)	So với thiết kế %	Q đến (m³/s)	Q đi (m³/s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
60	Đập Lồi	Phù Mỹ Tây	79,5	86,3	89,3	85,40	0,600	0,165	0,240	0,075	40,0	0,87	0,00	15	Van phẳng	
61	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,6	38	42,7	32,55	0,596	0,031	0,030	-0,001	5,0	0,09	0,10	35	Van phẳng	Qcổng = 0,10 m3/s
62	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30	36,5	36,5	31,10	0,584	0,029	0,052	0,023	8,9	0,27	0,00	-	Tự do	
63	Bờ Sề	Hoà Hội	32	37,4	39,4	33,57	0,584	0,058	0,063	0,005	10,8	0,06	0,00	75	Van phẳng	Thâm qua đập
64	Hố Xoài	Đề Gi	13,5	17,4	19	16,20	0,512	0,134	0,144	0,010	28,1	0,12	0,00	140	Van phẳng	
65	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,2	24	26,3	25,00	0,446	0,193	0,304	0,111	68,2	1,28	0,00	185	Van phẳng	
66	Tà Niêng	Vĩnh Quang	80,5	86,5	90,1	87,60	0,439	0,174	0,201	0,027	45,8	0,31	0,00	65	Van phẳng	
67	Suối Mới	Hoài Nhơn Bắc	12,5	12,3	17,1	13,90	0,411	0,013	0,057	0,044	13,9	6,32	5,81	-	Van Phẳng	Qtràn = 5,81 m3/s
68	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,8	27,3	28,3	23,66	0,390	0,031	0,063	0,032	16,2	0,37	0,00	192	Phai gỗ	
69	Hố Cùng	Phù Mỹ Đông	23	29	29	23,82	0,354	0,023	0,031	0,008	8,8	0,09	0,00	-	Tự do	
70	Tây Dầu	Phù Mỹ Tây	47,9	51,2	52,2	51,60	0,294	0,199	0,234	0,035	79,6	0,41	0,00	90	Phai gỗ	
71	Đồng Quang	Kim Sơn	34,5	38,8	38,8	36,72	0,228	0,112	0,113	0,001	49,6	0,01	0,00	24	Tự do; Van phẳng	-
72	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26	31,3	31,3	29,75	0,142	0,092	0,093	0,001	65,5	0,01	0,00	-	Tự do	
	Tổng cộng						648,45	175,53	194,19		29,9					
C	ĐẬP DÂNG															
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MN TL (m)	Q qua cống (m³/s)	Q qua hạ lưu (m³/s)		Tổng Q đi (m³/s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ				
								Q qua TĐ	Q qua tràn							
1	Ngăn mặn trên sông Lại Giang	Hoài Nhơn Đông	5,00	-1,50	4	2,60			427,03	427,03						
2	Lại Giang	Bồng Sơn	7,50	4,50	7,5	5,20	0,00		72,39	72,39	47					
3	Đập ngăn mặn Trà Ô	Phù Mỹ Bắc	3,5	-0,85	1	1,00			0,00	0,00						
4	Cây Gai	Hội Sơn	24,50	21,80	24,2	23,30	0,00		0,00	0,00	-					
5	Cây Ké	Đề Gi	7,20	4,00	7,2	6,10	0,22		0,79	1,01	10					
6	Ô Ô	Đề Gi	4,4	2,1	4,1											
7	Bảy Yên	Bình Định	11,29	9,1/10,1	10,1	10,10			32,78	32,78	-					
8	Bình Thạnh	An Nhơn	15,8	9,90	11,9	10,44			14,34	14,34						

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MN TL (m)	Q qua cống (m ³ /s)	Q qua hạ lưu (m ³ /s)		Tổng Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ
								Q qua TĐ	Q qua tràn			
9	Tháp Mào	An Nhơn Đông	9,60	7,60	9,6	7,80	0,00		3,21	3,21	-	
10	Thạch Đề	An Nhơn	8,56	5,76	8,56	7,00	0,00		15,83	15,83		
11	Thuận Hạt	An Nhơn Bắc	6,85	3,5	6,35	3,97			23,96	23,96	-	
12	Lão Tâm	Ngô Mây	3,80	0,40	3,4	3,21	0,00		56,34	56,34	-	
13	Văn Mới	Ngô Mây	2,00	-1,50	1,4	0,65			0,00	0,00		
14	Đập Hạ Bạc	Tuy Phước Đông	3,14	0,89	3,14	1,15	0,00		4,51	4,51		
15	Đồng Lợi	Bình Định	13,00	11,00	13	11,30				0,00		
16	Thanh Hòa I	An Nhơn Nam	6,9	3,6	6,4	4,54	0,00		3,48	3,48	28	Theo mực nước thủy chí hiện tại
17	Thanh Hòa II	An Nhơn Nam	6,50	3,30	6,5	4,42			32,14	32,14		
18	Cây Bứa	An Nhơn Nam	11,6	9	11,1	9,07	0,00		0,00	0,00		
19	Thông Chín	Tuy Phước	6,10	1,60	5,8	2,62	0,00		21,00	21,00		
20	Đập Cát	Tuy Phước Đông	3,00	0,7/2,6	2,6	2,10			0,78	0,78		
21	Nha Phu	Tuy Phước Đông	4,5	-1,0	2,6	2,05			2,07	2,07		
22	An Thuận	Tuy Phước	3,2	-1,0	1,8	0,30			21,00	21,00		
23	Phú Hòa	Quy Nhơn Bắc	4,50	1,5/-2,1		0,61			5,70	5,70	-	
24	Phú Xuân	Quy Nhơn Bắc	5,79	0,00	1,9	0,62			3,90	3,90		
25	Văn Phong	Bình Phú	30,40	20,00	25	24,95	0,00	67,62	0,00	67,62	30	Q đến bq từ 7h hôm trước đến 7h hôm nay = 47,63 m3/s
26	Phú Phong	Tây Sơn	19,00	14,00	18	18,16	0,00	37,51	65,70	103,21		

IV Ghi chú:

- + Số hồ chứa có tràn chảy tự do (có hoặc không có cửa phụ xả bên): 36 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn đóng mở bằng tấm hoặc ván phai: 6 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn bằng van thép phẳng hoặc cung đóng mở bằng Vitme hoặc tời: 30 **hồ chứa**;
- + Tổng dung tích hiện tại các hồ : **194,19 triệu** **đạt: 29,9 %**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KT.

PHÒNG KỸ THUẬT

Đinh Văn Chánh

Người báo cáo

Nguyễn Hoàng Tú